



bù fù cún zài
不复存在

verb phrase · no longer exist

Example Sentences

Nà zuò lǎo qiáo yǐ jīng bù fù cún zài
那座老桥已经不复存在。

That old bridge no longer exists.

Suí zhe chéng shì fā zhǎn xǔ duō chuán tǒng cūn luò bù fù cún zài
随着城市发展，许多传统村落不复存在。

With urban development, many traditional villages no longer exist.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不	不				
复	复	复	复	复	复	复	复	复	复	复
存	存	存	存	存	存	存	存	存		
在	在	在	在	在	在	在	在	在		